

Tin nhắn bằng tiếng Bồ Đào Nha

67 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Telefone A1 <i>/tɨlɨ'fɔni/</i> o · số nhiều os telefones	Điện thoại	A1–A2
2	Estou? A1 <i>/iʃ'to/</i>	A lô?	A1–A2
3	Correio de voz B1 <i>/ku'ɐɐju di 'vɔʃ/</i> o	Thư thoại	B1–B2
4	Gravar mensagem A2 <i>/ɡɾe'var mɛ'saʒɐ̃j/</i>	Ghi lại tin nhắn	B1–B2
5	Alta-voz B1 <i>/,alte'vɔʃ/</i> o · số nhiều os alta-vozes	Loa ngoài	B1–B2
6	Número de emergência A2 <i>/'numɨɾu di imiɾ'ʒɛ̃sje/</i> o · số nhiều os números de emergência	Số điện thoại khẩn cấp	B1–B2
7	Atender em vídeo B1 <i>/etẽ'der ẽj 'vidju/</i>	Nghe cuộc gọi video	B1–B2
8	Cartão SIM A2 <i>/keɾ'tẽw̃ 'sim/</i> o · số nhiều os cartões SIM	Thẻ SIM	B1–B2
9	Mandar mensagem A2 <i>/mẽ'dar mɛ'saʒɐ̃j/</i>	Gửi tin nhắn	A1–A2
10	Chamada de vídeo A2 <i>/ʃe'made di 'vidju/</i> a · số nhiều as chamadas de vídeo	Cuộc gọi video	A1–A2
11	Telefone móvel A2 <i>/tɨlɨ'fɔni 'mɔvɐl/</i> o · số nhiều os telefones móveis	Điện thoại di động	A1–A2
12	Chamada A1 <i>/ʃe'made/</i> a · số nhiều as chamadas	Cuộc gọi	A1–A2
13	Fazer uma chamada A1 <i>/fe'zer 'ume ʃe'made/</i>	Thực hiện cuộc gọi	A1–A2
14	Atender o telefone A2 <i>/etẽ'der u tɨlɨ'fɔni/</i>	Trả lời điện thoại	A1–A2
15	Desligar o telefone A2 <i>/dɨʒli'ɡaɾ u tɨlɨ'fɔni/</i>	Cúp máy	A1–A2
16	Ligar de volta A2 <i>/li'ɡaɾ di 'vɔlte/</i>	Gọi lại	A1–A2
17	Está ocupado A1 <i>/iʃ'ta ɔku'padu/</i>	Máy bận	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
18	Ligação A2 <i>/lige'sẽw/</i> a · số nhiều as ligações	Cuộc gọi	A1–A2
19	Auscultadores A2 <i>/awʃkuʔte'dorɨʃ/</i> o · số nhiều os auscultadores	Tai nghe	A1–A2
20	Enviar mensagem A1 <i>/ẽvi'ar mẽ'saʒẽjʃ/</i>	Gửi tin nhắn	A1–A2
21	Guardar número A2 <i>/gwer'dar 'numɨɾu/</i>	Lưu số	A1–A2
22	Responder a mensagens A2 <i>/ɐʃpõ'der e mẽ'saʒẽjʃ/</i>	Trả lời tin nhắn	A1–A2
23	Sem sinal A2 <i>/sẽj si'nal/</i>	Không có tín hiệu	A1–A2
24	Chamada perdida A2 <i>/ʃe'made pɨɾ'dide/</i> a · số nhiều as chamadas perdidas	Cuộc gọi nhỡ	A1–A2
25	Deixar recado A2 <i>/dej'ʃar ɾi'kadu/</i>	Để lại lời nhắn	A1–A2
26	Número errado A1 <i>/'numɨɾu ɨ'ɐadu/</i> o · số nhiều os números errados	Số sai	A1–A2
27	Caiu a ligação B1 <i>/ke'iw e lige'sẽw/</i>	Cuộc gọi bị rớt	A1–A2
28	Responder à mensagem A2 <i>/ɐʃpõ'der a mẽ'saʒẽjʃ/</i>	Trả lời một tin nhắn	A1–A2
29	Operadora B1 <i>/upɨɾe'dore/</i> a · số nhiều as operadoras	nhà mạng viễn thông	B1–B2
30	Aplicação de mensagens A2 <i>/eplike'sẽw di mẽ'saʒẽjʃ/</i> a · số nhiều as aplicações de mensagens	Ứng dụng nhắn tin	B1–B2
31	Telefone fixo A2 <i>/tɨli'fɔni 'fiksu/</i> o · số nhiều os telefones fixos	Điện thoại cố định	A1–A2
32	Fora de área B1 <i>/'fɔɾe di 'arje/</i>	Ngoài khu vực	A1–A2
33	Ligar para o número A1 <i>/li'gar pere u 'numɨɾu/</i>	Gọi số	A1–A2
34	Marcar A2 <i>/mɐɾ'kaɾ/</i> marquei · marcado	Quay số	A1–A2
35	Telemóvel sem bateria A2 <i>/tɨli'mɔvɐl sɛj betɨ'ɾie/</i> o · số nhiều os telemóveis sem bateria	Điện thoại hết pin	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
36	Enviar mensagem direta A2 <i>/ẽvi'ar mẽ'saʒẽj di'rɛtɐ/</i>	Gửi tin nhắn trực tiếp	A1–A2
37	Usar emoji A2 <i>/u'zar i'mɔʒi/</i>	Sử dụng biểu tượng cảm xúc	A1–A2
38	Criar grupo de conversa A2 <i>/kɾi'ar 'grupu dɨ kõ'veɾsɐ/</i>	Tạo nhóm trò chuyện	A1–A2
39	Trocar mensagens A2 <i>/tru'kar mẽ'saʒẽjʃ/</i>	Trao đổi tin nhắn	A1–A2
40	Visualizar mensagem B1 <i>/vizweli'zar mẽ'saʒẽj/</i>	Xem tin nhắn	B1–B2
41	Telefone a tocar A2 <i>/tɨli'fɔni ɐ tu'kar/</i> o · số nhiều os telefones a tocar	Điện thoại đang reo	A1–A2
42	Telefone público A2 <i>/tɨli'fɔni 'publiku/</i> o · số nhiều os telefones públicos	Điện thoại công cộng	A1–A2
43	Cortar a ligação B1 <i>/kur'tar ɐ lige'sẽw/</i>	Cắt kết nối	A1–A2
44	Gravar áudio A2 <i>/gre'var 'awdju/</i>	Ghi âm	A1–A2
45	Ligação por vídeo A2 <i>/lige'sẽw pur 'vidju/</i> a · số nhiều as ligações por vídeo	kết nối video	A1–A2
46	Chamada de voz A2 <i>/ʃɐ'madɐ dɨ 'vɔʃ/</i> a · số nhiều as chamadas de voz	Cuộc gọi thoại	A1–A2
47	Mensagem lida A2 <i>/mẽ'saʒẽj 'lide/</i> a · số nhiều as mensagens lidas	Tin nhắn đã đọc	A1–A2
48	Mensagem não lida A2 <i>/mẽ'saʒẽj nẽw 'lide/</i> a · số nhiều as mensagens não lidas	Tin nhắn chưa đọc	A1–A2
49	Enviar áudio A2 <i>/ẽvi'ar 'awdju/</i>	Gửi tin nhắn thoại	A1–A2
50	Conversa privada A2 <i>/kõ'veɾsɐ pri'vade/</i> a · số nhiều as conversas privadas	Cuộc trò chuyện riêng tư	A1–A2
51	Conversa em grupo A2 <i>/kõ'veɾsɐ ẽj 'grupu/</i> a · số nhiều as conversas em grupo	Trò chuyện nhóm	A1–A2
52	Chat de suporte B1 <i>/ʃɛt dɨ su'pɔɾti/</i> o · số nhiều os chats de suporte	Trò chuyện hỗ trợ	B1–B2
53	Usar aplicação de mensagens A2 <i>/u'zar ɐplike'sẽw dɨ mẽ'saʒẽjʃ/</i>	Sử dụng ứng dụng nhắn tin	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
54	Mensagem instantânea B1 <i>/mẽ'saʒẽj ĩʃtẽ'tenje/</i> a · số nhiều as mensagens instantâneas	Tin nhắn tức thời	B1–B2
55	Encaminhar mensagem B1 <i>/ẽkemi'ɲaɾ mẽ'saʒẽj/</i>	Chuyển tiếp tin nhắn	B1–B2
56	Reagir à mensagem B1 <i>/ɣie'ʒiɾ a mẽ'saʒẽj/</i>	Phản ứng với tin nhắn	B1–B2
57	Modo avião A2 <i>/'mɔdu evi'ẽw/</i> o · số nhiều os modos avião	Chế độ máy bay	A1–A2
58	Linha ocupada A2 <i>/'liɲe ɔku'pade/</i> a · số nhiều as linhas ocupadas	Đường dây bận	A1–A2
59	Fazer uma chamada de vídeo A2 <i>/fe'zer 'ume ʃe'made di 'vidju/</i>	Thực hiện cuộc gọi video	A1–A2
60	Sem crédito A2 <i>/sẽj 'kɾeditu/</i>	Hết tiền trong tài khoản	A1–A2
61	Filtro de mensagens B1 <i>/'filtɾu di mẽ'saʒẽj/</i> o · số nhiều os filtros de mensagens	Bộ lọc tin nhắn	B1–B2
62	Modo silencioso A2 <i>/'mɔdu silẽ'sjozu/</i> o · số nhiều os modos silenciosos	Chế độ im lặng	B1–B2
63	Tarifário de telemóvel B1 <i>/teri'faɾju di tili'mɔvɛl/</i> o · số nhiều os tarifários de telemóvel	Gói cước điện thoại di động	B1–B2
64	Telefone residencial B1 <i>/tili'fɔni ɾizidẽ'sjaɫ/</i> o · số nhiều os telefones residenciais	Điện thoại nhà	B1–B2
65	Telefone comercial B1 <i>/tili'fɔni kumĩɾ'sjaɫ/</i> o · số nhiều os telefones comerciais	Điện thoại doanh nghiệp	B1–B2
66	Mensagem automática B1 <i>/mẽ'saʒẽj awtu'matike/</i> a · số nhiều as mensagens automáticas	Tin nhắn tự động	B1–B2
67	Cartão telefónico A2 <i>/ker'tẽw tili'fɔniku/</i> o · số nhiều os cartões telefónicos	Thẻ điện thoại	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/239-tin-nhan>
Portuguese Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749543191>